

Bản án số: 177/2024/KDTM-PT  
Ngày 17 tháng 7 năm 2024  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng thi công  
xây dựng”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Bích Thảo.

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Hương

Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Nguyễn  
Kim Sen – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/5/2024; 21/6/2024; 11 và 17/7/2024 tại trụ sở Tòa án  
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh  
thương mại thụ lý 102/2024/TLPT-KDTM ngày 27/3/2024 về việc: “Tranh chấp  
hợp đồng thi công xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2023/KDTM-ST ngày  
29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng  
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2130/2024/QĐ-PT ngày  
22/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 6655/2024/QĐ-PT ngày 15/5/2024; Quyết  
định tạm ngừng phiên tòa số 7351/2024/QĐ-PT ngày 28/5/2024; Quyết định tạm  
ngừng phiên tòa số 9115/2024/QĐ-PT ngày 21/6/2024; Quyết định tạm ngừng  
phiên tòa số 10010/2024/QĐ-PT ngày 11/7/2024; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Một thành viên X;

Địa chỉ: L, tầng A, tòa nhà V, G L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí  
Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tôn Long T, sinh năm 1970  
là người đại diện theo ủy quyền; theo Giấy ủy quyền không số ngày 18/5/2023. (Có  
mặt).

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần S1;

Địa chỉ: Lô B, khu công nghiệp H, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Huyền Đ, sinh năm 1963 là  
người đại diện theo ủy quyền; theo Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2024. (Có mặt).

\* Người kháng cáo: Công ty Cổ phần S1 - là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2023 quá trình giải quyết và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 12 năm 2017 đến tháng 11 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV X (Viết tắt Công ty X) và Công ty Cổ phần S1 (Viết tắt Công ty S1) đã ký các Hợp đồng kinh tế với cùng nội dung: Thi công ép cọc các công trình xây dựng. Cụ thể:

Ngày 26/12/2017, Công ty X và Công ty S1 đã ký Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2017 với nội dung: Công ty S1 đồng ý giao và Công ty X đồng ý nhận thi công ép cọc Bê tông ly tâm D400 mm, tải lực Pmax 200 tấn cho công trình “*Khoa sư phạm và hệ thống thực hành*” tại phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Với khối lượng: 28.620m, đơn giá 85.000đồng/m, tổng giá trị bao gồm thuế VAT 10% là 2.675.970.000 đồng, tiến độ thi công là 35 ngày kể từ ngày 28/12/2017 (không bao gồm ngày 01/01/2018). Thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng, Công ty X đã tiến hành thi công, hoàn thành khối lượng công việc và căn cứ bảng tổng hợp giá trị quyết toán khối lượng công việc hoàn thành vào ngày 10/10/2018, khối lượng thi công thực tế 27.497,89m (đơn giá 93.500 đồng/m) thì tổng số tiền Công ty S1 phải thanh toán cho Công ty X là 2.571.052.715 đồng. Công ty S1 đã thanh toán tổng cộng là 2.442.500.079 đồng (bao gồm căn trừ công nợ 1.781.068.410 đồng). Như vậy, đối với Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2017 ngày 26/12/2017 thì Công ty S1 còn nợ Công ty X tiền 128.552.636 đồng.

Ngày 29/10/2018, Công ty X và Công ty S1 đã ký Hợp đồng thi công ép cọc số 18/HĐKT/HLP-VC-2018 với nội dung: Công ty S1 đồng ý giao và Công ty X đồng ý nhận thi công ép cọc Bê tông ly tâm D400 mm, tải lực Pmax 180 tấn cho công trình “*Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp*” tại xã L, huyện C, tỉnh Long An; Với khối lượng và giá tạm tính bao gồm thuế VAT 10% là 17.481.869.918 đồng, tiến độ thi công là 90 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công. Ngày 04/01/2019 hai bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng 01/PLHĐ-HLP/VC bổ sung Công ty S1 giao Công ty X thực hiện giá trị tạm tính 1.634.400.031 đồng. Thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng, Công ty X đã tiến hành thi công, hoàn thành khối lượng công việc và căn cứ Bảng xác nhận khối lượng công việc thực hiện các đợt nhân cho đơn giá công việc thì tổng số tiền Công ty S1 phải thanh toán cho Công ty X là 15.943.618.424 đồng. Công ty S1 đã thanh toán tổng cộng là 14.346.756.585 đồng (bao gồm: khấu trừ lỗi vi phạm do lỗi vi phạm trong khi thi công: 4.183.000 đồng và căn trừ công nợ 42.708.125 đồng). Như vậy, đối với Hợp đồng thi công ép cọc số 18/HĐKT/HLP-VC-2018 ngày 29/10/2018 thì Công ty S1 còn nợ Công ty X tiền 1.592.678.839 đồng.

Ngày 14/5/2019, Công ty X và Công ty S1 đã ký Hợp đồng thi công ép cọc số 03/HĐKT/HLP-VC-2019 với nội dung: Công ty S1 đồng ý giao và Công ty X đồng ý nhận thi công ép cọc Bê tông ly tâm D400 mm, tải lực Pmax 180 tấn cho công trình “*Cung cấp và thi công cọc thí nghiệm và cọc đại trà giai đoạn 1 – (phần*

còn lại bao gồm các phân khu G, 4, 5, 8, 9” tại xã L, huyện C, tỉnh Long An; Với khối lượng và giá tạm tính bao gồm thuế VAT 10% là 11.659.203.618 đồng, tiến độ thi công là 100 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công (không bao gồm thời gian nghỉ lễ, Tết). Thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng, Công ty X đã tiến hành thi công, hoàn thành khối lượng công việc và căn cứ Bảng xác nhận khối lượng công việc thực hiện các đợt nhân với đơn giá thì tổng số tiền Công ty S1 phải thanh toán cho Công ty X là 8.672.524.634 đồng. Công ty S1 đã thanh toán tổng cộng là 6.167.000.000 đồng (bao gồm: khấu trừ lỗi vi phạm trong khi thi công: 2.500.000 đồng và căn trừ công nợ 367.000.000 đồng). Như vậy, đối với Hợp đồng thi công ép cọc số 03/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 14/5/2019 thì Công ty S1 còn nợ Công ty V tiền 2.503.024.635 đồng.

Ngày 15/5/2019, Công ty X và Công ty S1 đã ký Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2019 với nội dung: Công ty S1 đồng ý giao và Công ty X đồng ý nhận thi công ép cọc Bê tông ly tâm D500 mm, tải lực Pmax 360 tấn và D600 mm, tải lực Pmax 486 tấn cho công trình “*Không gian sáng tạo CMC*” tọa lạc tại Lô VB.27b-28-29 Khu chế xuất T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Với khối lượng và giá tạm tính bao gồm thuế VAT 10% là 3.800.323.800 đồng, tiến độ thi công là 35 ngày kể từ ngày ép tim cọc đầu tiên, không bao gồm thời gian xử lý mặt bằng 15 ngày trước khi thi công ép cọc. Sau đó ngày 01/11/2019, hai Công ty ký Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐKT/HLP-VC-2019 bổ sung một số hạng mục công việc mà Công ty S1 giao cho Công ty X thực hiện có giá trị tạm tính là 196.548.000 đồng. Thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng và phụ lục hợp đồng, Công ty X đã tiến hành thi công, hoàn thành khối lượng công việc và căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đợt IV thì tổng số tiền Công ty S1 phải thanh toán cho Công ty X là 4.586.495.716 đồng. Công ty S1 đã thanh toán tổng cộng là 2.227.663.124 đồng (bao gồm: Trừ giá trị dự án lần 1: 275.026.577 đồng và trừ giá trị dự án lần 2: 8.000.000 đồng). Như vậy, đối với Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 15/5/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐKT/HLP-VC-2019 ngày 01/11/2019 thì Công ty S1 còn nợ Công ty V tiền 2.075.806.015 đồng.

Tổng số tiền Công ty S1 còn nợ chưa thanh toán cho Công ty X của các hợp đồng kinh tế trên là: 128.552.636đ + 1.592.678.839đ + 2.503.024.635đ + 2.075.806.015đ = 6.300.062.125 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty X yêu cầu Tòa giải quyết buộc Công ty S1 trả số tiền nợ gốc chưa thanh toán: 6.300.062.125 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày thụ lý 09/6/2023 đến ngày xét xử 29/9/2023 là 6.300.062.125 đồng x 0,75%/tháng (9%/năm) x 03 tháng = 141.751.397 đồng; tổng cộng là 6.441.813.522 đồng. Thanh toán làm 01 lần ngày khi bản án có hiệu lực pháp luật.

FORMTEXT \* Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Công ty S1 trình bày:

Bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì Công ty S1 chỉ còn nợ Công ty V tiền 2.027.122.261 đồng chứ không phải 6.300.062.125

đồng như Công ty X trình bày, số tiền 6.300.062.125 đồng là chưa đối chiếu, cân trừ hết công nợ giữa các bên. Cụ thể:

Ngày 14/11/2017, giữa Công ty TNHH T1, Công ty X và Công ty S1 đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKD/2017 về việc hợp tác kinh doanh 03 bên. Theo đó, Công ty S1 thuê lại hai thiết bị (máy Robot) của Công ty TNHH T1 và cho Công ty X thuê lại 02 máy này, sau 24 tháng thì Công ty X mua lại 02 máy trên. Giá thuê 150.000.000 đồng/máy (chưa bao gồm thuế VAT). Ba bên thống nhất: 02 máy trên sử dụng thi công ép cọc cho các công trình thì cứ mỗi hợp đồng thi công dù là hợp đồng thi công cho các công trình của Công ty S1 hay Hợp đồng của Công ty X nhận thi công từ đơn vị khác mà sử dụng 02 máy trên thì Công ty X phải chiết khấu 10% giá trị thi công cho Công ty S1, 90% giá trị thi công còn lại sẽ được phân chia: 60% Công ty S1 giữ lại để trừ vào tiền thuê 02 máy và tiền thanh toán giá trị của 02 máy trên cho Công ty S1 khi hết hạn thuê, 30% còn lại sẽ được Công ty X giữ lại để phục vụ cho thiết bị nêu trên. Vào ngày 10 hàng tháng, hai Công ty sẽ tiến hành đối chiếu công nợ, quyết toán các khoản khấu trừ thương mại, tiền giữ lại giữa các bên.

Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKD/2017, số tiền chiết khấu 10% mà Công ty X trả còn thiếu cho Công ty S1 tính đến ngày 30/9/2019 là 2.913.503.311 đồng và còn các Hợp đồng thi công khác mà Công ty X nhận từ đơn vị khác có sử dụng 02 máy robot trên để thi công thì chưa tính đến. Theo số liệu quản lý công nợ phía Công ty S1 tính thì sau khi cân trừ các khoản chiết khấu phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKD/2017 ngày 14/11/2017 thì Công ty S1 chỉ còn nợ Công ty V tiền 2.027.122.261 đồng

Ngoài ra bị đơn yêu cầu Tòa án triệu tập ông Phạm Chí C – người đại diện Công ty X làm việc, giải quyết công việc với Công ty S1 trong suốt 15 năm qua, và triệu tập ông Zhang Guang Y, ông Fan Gai S – người đại diện theo pháp luật của Công ty X, để chốt lại công nợ, có số liệu công nợ chính xác để Công ty S1 thanh toán cho Công ty X.

\* Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2023/KDTM-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 điều 30, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015
- Căn cứ vào điều 24, điều 50, điều 55, điều 306, điều 319 luật thương mại ;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

### **Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty Cổ phần S1 phải trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Công ty TNHH MTV X là: 6.441.813.522 (Sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi một triệu, tám trăm mười ba ngàn, năm trăm hai mươi hai) đồng. Trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH MTV X nếu Công ty Cổ phần S1 chưa thanh toán số tiền nói trên thì phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả trên theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Công ty Cổ phần S1 được quyền khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH MTV X trả số tiền chiết khấu theo thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKD/2017 ngày 14/11/2017 trong vụ kiện khác.

3/ Về án phí: Công ty Cổ phần S1 phải chịu án phí là 114.441.814 (Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi một ngàn, tám trăm mười bốn) đồng;

H tiền tạm ứng án phí là 57.291.782 (Năm mươi bảy triệu hai trăm chín mươi một ngàn, bảy trăm tám mươi hai) đồng cho Công ty TNHH MTV X theo biên lai thu số AA/2023/0007105 ngày 09/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2023, Công ty S1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện bị đơn Công ty S1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Không đồng ý với kết quả xét xử của Bản án sơ thẩm đã buộc Công ty S1 thanh toán số tiền cho nguyên đơn là không có cơ sở vì bị đơn không công nhận số nợ này. Các tài liệu do Công ty S1 nộp Tòa sơ thẩm không xem xét. Công ty S1 đã nộp đơn phản tố nhưng cấp sơ thẩm không giải quyết để cản trở công nợ. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, quá trình hai bên đối chiếu tài liệu bị đơn đã xác định có hai lần chuyển tiền tổng cộng 600.000.000 đồng nhưng nguyên đơn chưa tính. Nay nguyên đơn đồng ý trừ số tiền này và tự nguyện rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 600.000.000 đồng.

Số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 5.700.062.125 đồng + lãi chậm trả từ ngày 09/6/2023 đến 29/9/2023 là 128.251.398 đồng = 5.828.313.523 đồng

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc ủy quyền đúng theo quy định.

Về nội dung: Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của Công ty S1. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm:

Buộc Công ty Cổ phần S1 phải trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Công ty TNHH MTV X là: 5.828.313.523 đồng (bao gồm tiền gốc 5.700.062.125 đồng, tiền lãi chậm trả 128.251.398 đồng).

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần S1 phải trả 600.000.000 đồng của Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 15/5/2019.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 18/5/2023 của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần M đăng ký lần đầu ngày 25/7/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/11/2022 tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có trụ sở tại Lô B, khu công nghiệp H, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Bị đơn kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của Công ty S1 làm trong hạn luật định, Công ty S1 đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

[1.4] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Do bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án của Tòa cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung đã giải quyết tại cấp sơ thẩm.

[1.5] Xét kháng cáo của bị đơn là Công ty S1 về việc cấp sơ thẩm không thụ lý đơn phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa sơ thẩm đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1524/2023/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1558/2023/QĐST-DS ngày 22/9/2023, tại phiên tòa ngày 29/9/2023 bị đơn mới nộp đơn yêu cầu phản tố đề ngày 28/9/2023 và đề nghị Tòa án xem xét dừng phiên tòa để bị đơn có thời gian sao lục nộp tòa hồ sơ chứng cứ nên cấp sơ thẩm không xét yêu cầu phản tố của Công ty S1 là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự “*Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*”. Do đó kháng cáo này của đại diện bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn - Không đồng ý với kết quả xét xử của Bản án sơ thẩm buộc Công ty S1 thanh toán số tiền cho nguyên đơn là không có cơ sở vì bị đơn không công nhận số nợ này.

Quá trình giải quyết sơ thẩm, Công ty X và Công ty S1 xác nhận có ký kết với nhau: Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2017 ngày 26/12/2017; Hợp đồng thi công ép cọc số 18/HĐKT/HLP-VC-2018 ngày 29/10/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HLP/VC ngày 04/01/2019; Hợp đồng thi công ép cọc số 03/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 14/5/2019; Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 15/5/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐKT-HLP/VC 2019 ngày 01/11/2019 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét từng hợp đồng và tài liệu chứng cứ bị đơn bổ sung tại cấp phúc thẩm.

[2.1] Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2017 ngày 26/12/2017:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền thi công Công ty S1 còn nợ Công ty X là 128.552.636 đồng, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Hợp đồng thi công ép cọc số 18/HĐKT/HLP-VC-2018 ngày 29/10/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HLP/VC ngày 04/01/2019.

Căn cứ các Bảng xác nhận khối lượng công việc thực hiện từng đợt (từ đợt 1 đến đợt 7) và các Phiếu thanh toán khối lượng hoàn thành của 7 đợt, do nguyên đơn nộp thì tổng số tiền Công ty S1 phải thanh toán cho Công ty X là 15.943.618.424 đồng (cả hai thống nhất số tiền phải thanh toán).

Theo nguyên đơn, Công ty S1 đã thanh toán tổng cộng là 14.346.756.585 đồng (bao gồm: khấu trừ lỗi vi phạm do lỗi vi phạm trong khi thi công: 4.183.000 đồng và căn trừ công nợ 42.708.125 đồng) thì còn nợ Công ty X tiền 1.592.678.839

đồng. Để chứng minh cho khoản tiền nợ này nguyên đơn đã nộp chứng từ trên và sao kê toàn bộ số tiền bị đơn đã hoàn trả.

Công ty S1 không đồng ý số nợ 1.592.678.839 đồng và cung cấp chứng cứ là “Biên bản bản ghi nhớ” ngày 29/10/2018; “Bảng tính giá trị Vĩnh Cơ hoàn trả cho Hưng Long P” cập nhật đến ngày 24/4/2020 Công ty X còn phải hoàn trả đợt này là 1.138.862.045 đồng; Theo bản Thanh lý hợp đồng ngày 01/6/2021 thì Công ty S1 đã trả tổng số tiền là 15.146.437.503 đồng, không phải đã trả 14.346.756.585 đồng như nguyên đơn khởi kiện và số tiền còn phải trả chỉ là 797.180.921 đồng. Ngoài 03 tài liệu trên bị đơn không nộp thêm chứng từ nào khác.

Hội đồng xét xử xét:

- “Biên bản bản ghi nhớ” ngày 29/10/2018 trong đó có nội dung: “Đơn giá thi công thực tế ... tổng giá trị chưa bao gồm thuế 13.242.373.132 đồng” có hai bên ký và đóng dấu, biên bản này chưa cập nhật đủ khối lượng công việc Công ty X thực hiện đến ngày 16/8/2019 nên chưa có giá trị để chốt thành tiền công việc thực hiện.

- “Bảng tính giá trị V hoàn trả cho Hưng Long P cập nhật đến ngày 24/4/2020 có hai bên ký và đóng dấu, trong đó cột thành tiền theo hợp đồng là 17.378.427.226 đồng + 10% VAT là 1.737.842.722 = 19.116.269.948 đồng không đúng với thành tiền hai bên ký hợp đồng là 20.750.669.980 đồng; Số tiền Công ty X còn phải hoàn trả Công ty S1 là 1.138.862.045 đồng nhưng Công ty S1 không nộp chứng từ chứng minh lý do giá trị theo hợp đồng thay đổi và số tiền Công ty S1 đã trả đủ theo khối lượng công việc Công ty X đã làm mà hai bên đã xác nhận khối lượng công việc thực hiện từng đợt và Công ty S1 đã phải chi trả những khoản tiền gì cho Hợp đồng số 18/HĐKT/HLP-VC-2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HLP/VC ngày 04/01/2019 để cuối cùng Công ty X còn phải trả cho Công ty S1 1.138.862.045 đồng (tính đến ngày 24/4/2020).

- Bản Thanh lý hợp đồng ngày 01/6/2021 Công ty S1 nộp chỉ có Công ty X ký và đóng dấu dù trong biên bản ghi lập tại trụ sở của Công ty S1. Công ty S1 không giải thích được lý do tại sao thanh lý mà mình không ký nên về hình thức Thanh lý hợp đồng ngày 01/6/2021 chưa có giá trị. Xét nội dung bản Thanh lý hợp đồng ngày 01/6/2021 ghi căn cứ Bản xác nhận khối lượng quyết toán hoàn thành; Bản giá trị quyết toán khối lượng hoàn thành ngày 15/4/2019; Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình ngày 30/5/2020, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn xác định không nộp được những văn bản này, nguyên đơn cho rằng các biên bản này không có vì sau ngày 16/8/2019 hai bên vẫn tiếp tục xác nhận khối lượng công việc thực hiện đợt 7 thì chưa thể thanh lý hợp đồng.

Xét Công ty X đã ký xác nhận Công ty S1 đã trả tổng số tiền là 15.146.437.503 đồng nhưng tại phiên tòa nguyên đơn không đồng ý số tiền đã xác nhận và căn cứ vào toàn bộ số tiền mà bị đơn đã chuyển khoản vào tài khoản của nguyên đơn theo bản sao kê ngân hàng thì bị đơn chỉ mới thanh toán 14.346.756.585 đồng, trường hợp bị đơn nộp chứng từ chứng minh đã chuyển cho nguyên đơn 15.146.437.503 đồng thì nguyên đơn sẽ chấp nhận. Tại phiên tòa đại diện bị đơn xác nhận chưa thể thu thập được chứng cứ chứng minh số tiền đã



chuyên, cần thêm thời gian. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tạo điều kiện cho bị đơn thu thập chứng cứ chứng minh số tiền đã trả nhưng bị đơn không nộp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ để xem xét.

Do Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đã trả, các tài liệu bị đơn nộp tự nó cũng có nhiều mâu thuẫn nên không có căn cứ chấp nhận các chứng cứ bị đơn nộp tại phúc thẩm cho Hợp đồng thi công ép cọc số 18/HĐKT/HLP-VC-2018 ngày 29/10/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HLP/VC ngày 04/01/2019. Vì vậy, Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền: 1.592.678.839 đồng của Hợp đồng thi công ép cọc số 18/HĐKT/HLP-VC-2018 ngày 29/10/2018 như sơ thẩm quyết định là có cơ sở.

[2.3] Hợp đồng thi công ép cọc số 03/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 14/5/2019

Căn cứ các Bảng xác nhận khối lượng công việc thực hiện từng đợt (07 đợt) và các Phiếu thanh toán khối lượng hoàn thành do nguyên đơn nộp thì tổng số tiền Công ty S1 phải thanh toán cho Công ty X là 8.672.524.634 đồng, đã thanh toán tổng cộng là 6.167.000.000 đồng thì Công ty S1 còn nợ Công ty V tiền 2.503.024.635 đồng.

Bị đơn không đồng ý và cung cấp chứng cứ là Biên bản bản ghi nhớ không ngày và Bảng tính giá trị Vĩnh C1 hoàn trả cho Hưng Long P cập nhật đến ngày 24/4/2020 có hai bên ký, trong đó cột thành tiền theo hợp đồng là 10.599.276.016 đồng + 10% VAT là 1.059.927.601 = 11.659.203.617 đồng nhưng cột thành tiền thực là 9.204.456.016 đồng trong khi các hóa đơn chứng từ nguyên đơn nộp chỉ là 8.672.524.634 đồng; tại mục còn phải hoàn trả đợt này (V còn phải hoàn trả cho Hưng Long P) là 877.580.807 đồng nhưng thực tế theo các chứng từ thanh toán thì sau ngày 24/4/2020 Công ty S1 vẫn tiếp tục thanh toán cho Công ty X, cụ thể từ ngày 15/5/2020 đến 15/9/2020 Công ty S1 đã trả cho Công ty X 1.800.000.000 đồng. Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với chứng từ bị đơn cung cấp. Do đó chứng cứ do Bị đơn nộp không đủ cơ sở để chấp nhận. Xét các chứng từ nguyên đơn cung cấp phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ nên Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền: 2.503.024.635 đồng của Hợp đồng thi công ép cọc số 03/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 14/5/2019 là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 15/5/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐKT/HLP-VC-2019 ngày 01/11/2019

Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành các đợt (từ đợt 1 đến đợt 4 và các Bảng giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành các đợt nhân đơn giá do nguyên đơn nộp thì tổng số tiền Công ty S1 phải thanh toán cho Công ty X là 4.586.495.716 đồng, đã thanh toán tổng cộng là 2.227.663.124 đồng (bao gồm: Trừ giá trị dự án lần 1: 275.026.577 đồng và trừ giá trị dự án lần 2: 8.000.000 đồng) thì Công ty S1 còn nợ Công ty V tiền 2.075.806.015 đồng. Sau khi sơ thẩm xét xử Công ty S1 chứng minh được đã trả thêm 02 lần tổng cộng 600.000.000 đồng nên nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty S1 trả số tiền 1.475.806.015 đồng, rút lại đối với yêu cầu 600.000.000 đồng.

Bị đơn nộp Bảng quyết toán khối lượng hoàn thành từ 28/6/2019 đến hết 10/8/2019 hai bên ký ngày 28/9/2020, trong đó tổng giá trị thực hiện đã bao gồm

10%VAT Công ty X và Công ty S1 thống nhất 4.586.495.716 đồng, Công ty X xác nhận tính đến ngày 28/9/2020 thì Công ty S1 đã trả 1.036.693.524 đồng (không bao gồm tiền ứng trước 690.969.600 đồng, khấu trừ giá trị dự án lần 1: 275.026.577 đồng và trừ giá trị dự án lần 2: 8.000.000đồng), nhưng Công ty S1 xác định giá trị đã thanh toán (đã bao gồm VAT) là 2.703.200.396 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Mặt khác Quyết toán ghi giá trị thanh toán đợt này 679.974.357 đồng nhưng sau ngày 28/9/2020 Công ty S1 vẫn tiếp tục thanh toán cho Công ty X từ 20/10/2020 đến 09/02/2021 là 1.100.000.000 đồng (cụ thể 20/10/2020 trả 300.000.000 đồng; 10/11/2020 trả 300.000.000 đồng; 20/01/2021 trả 30.870.650 đồng và 169.129.350 đồng; 09/02/2021 trả 300.000.000 đồng). Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với chứng từ do bị đơn cung cấp nên không có cơ sở để chấp nhận. Xét các chứng từ nguyên đơn cung cấp phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ nên Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền: 1.475.806.015 đồng của Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 15/5/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐKT/HLP-VC-2019 ngày 01/11/2019 là có căn cứ chấp nhận.

Tổng cộng số tiền Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn là: 128.552.636 đồng + 1.592.678.839 đồng + 2.503.024.635 đồng + 1.475.806.015 đồng = 5.700.062.125 đồng nên Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, việc sửa án do có tình tiết mới nên sơ thẩm không có lỗi.

[3] Về số tiền lãi chậm trả:

Trong các hợp đồng hai bên đương sự có thỏa thuận: các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trong đó có thỏa thuận nếu chậm thanh toán. Do đó nguyên đơn yêu cầu cấp sơ thẩm tính lãi chậm thanh toán là có cơ sở.

Căn cứ vào mức lãi suất trung, dài hạn của Ngân hàng TMCP C2 cung cấp ngày 25/7/2023 là 12,50%/năm, lãi suất nợ quá hạn = 150% lãi suất vay trong hạn là 18,75%/năm; Ngân hàng TMCP N cung cấp ngày 20/7/2023 là 10,50%/năm, lãi suất nợ quá hạn = 150% lãi suất vay trong hạn là 15,75%/năm; Ngân hàng N1 cung cấp ngày 31/7/2023 là 10%/năm, lãi suất nợ quá hạn = 150% lãi suất vay trong hạn là 15%/năm. Vậy lãi suất trung bình của 03 ngân hàng trên là 16,5%/năm nhưng Nguyên đơn chỉ yêu cầu 0,75%/tháng (9%/năm) là có lợi cho Bị đơn. Do đó, tiền lãi chậm trả của Bị đơn từ 09/6/2023 đến 29/9/2023 chính xác là  $[(5.700.062.015 \times 0,75\%) \times 113 \text{ ngày}] : 30 = 161.026.755$  đồng.

Cấp sơ thẩm tính lãi chậm trả của 6.300.062.125 đồng là 141.751.397 đồng là chưa đúng với mốc thời gian nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 09/6/2023 đến 29/9/2023, lãi suất 9%/năm nhưng nguyên đơn không kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả là 128.251.398 đồng từ ngày 09/6/2023 đến 29/9/2023 là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Đối với Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKD/2017 ngày 14/11/2017 giữa Nguyên đơn, Bị đơn và Công ty TNHH T1 tòa sơ thẩm chưa giải quyết thì các đương sự có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[4] Do hợp đồng có thỏa thuận lãi chậm thanh toán nhưng cấp sơ thẩm tuyên „Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH MTV X nếu Công ty

Cổ phần S1 chưa thanh toán số tiền nói trên thì phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả trên theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả” là chưa chính xác cần điều chỉnh lại “Kể từ ngày tiếp theo của bản án sơ thẩm...”.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty S1 được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm nên Công ty S1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do sửa án sơ thẩm nên phần án phí Hội đồng xét xử chỉnh sửa lại theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần S1.
2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2023/KDTM-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV X:
  - 3.1/ Buộc Công ty Cổ phần S1 phải trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Công ty TNHH MTV X là: 5.828.313.523 đồng (Năm tỷ, tám trăm hai mươi tám triệu, ba trăm mười ba ngàn, năm trăm hai mươi ba đồng ) (bao gồm tiền gốc 5.700.062.125 đồng, tiền lãi chậm trả 128.251.398 đồng). Trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của bản án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại.
  - 3.2/ Công ty Cổ phần S1 được quyền khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH MTV X trả số tiền chiết khấu theo thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKD/2017 ngày 14/11/2017 trong vụ kiện khác.
  - 3.3/ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần S1 phải trả 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) của Hợp đồng thi công ép cọc số 02/HĐKT/HLP-VC-2019 ngày 15/5/2019.
- 4/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần S1 phải chịu án phí là 113.828.314 đồng (Một trăm mười ba triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm mười bốn đồng);

H tiền tạm ứng án phí là 57.291.782 đồng (Năm mươi bảy triệu hai trăm chín mươi một ngàn, bảy trăm tám mươi hai đồng) cho Công ty TNHH MTV X theo biên lai thu số AA/2023/0007105 ngày 09/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần S1 không phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Hoàn trả Công ty Cổ phần S1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/007535 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS huyện Nhà Bè;
- TAND huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Bích Thảo**

